

Số: 25 /2020/VSC

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 so với báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	233,977,657,154	300,408,605,009	66,430,947,855	22

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong năm 2019, doanh thu từ container lạnh giảm mạnh so với năm 2018. Ngoài ra, lượng tàu vào cảng tăng và có nhiều thời điểm trùng lịch 3 đến 4 tàu nên phải chuyển tàu sang các cảng khác khai thác dẫn tới các chi phí khai thác tăng cao so với năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ năm 2019 giảm 66,430,947,855 đồng, tương ứng với giảm 22% so với năm 2018.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200453688

ngày 11 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc Kỹ thuật

Trụ sở đăng ký

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 6 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00132-20-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2020



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		635.586.906.677	603.188.940.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	296.857.516.444	279.499.935.132
Tiền	111		178.411.744.063	91.049.935.132
Các khoản tương đương tiền	112		118.445.772.381	188.450.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	3.300.000.000	3.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.129.622.961	201.087.531.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	176.467.954.758	177.181.302.169
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.165.933.846	5.118.028.409
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.897.766.464	20.024.658.232
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.402.032.107)	(1.236.457.666)
Hàng tồn kho	140	9	26.441.771.941	20.523.627.223
Hàng tồn kho	141		26.441.771.941	20.523.627.223
Tài sản ngắn hạn khác	150		97.857.995.331	98.777.847.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.490.869.061	25.248.316.993
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15(a)	84.367.126.270	73.521.240.175
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	-	8.290.291

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.757.658.014.274	1.885.893.768.879
Các khoản phải thu dài hạn	210		353.000.000	53.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		353.000.000	53.000.000
Tài sản cố định	220		1.082.397.987.485	1.189.337.344.800
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.073.428.340.976	1.178.756.936.815
Nguyên giá	222		2.206.928.353.629	2.110.286.165.888
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.133.500.012.653)	(931.529.229.073)
Tài sản cố định vô hình	227	11	8.969.646.509	10.580.407.985
Nguyên giá	228		19.805.186.750	18.429.526.750
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.835.540.241)	(7.849.118.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.611.287	7.630.194.303
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	79.611.287	7.630.194.303
Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.479.997.889	111.969.282.420
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	117.324.997.889	111.814.282.420
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	155.000.000	155.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		557.347.417.613	576.903.947.356
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	557.118.964.572	576.903.947.356
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.453.041	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.393.244.920.951	2.489.082.709.837

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

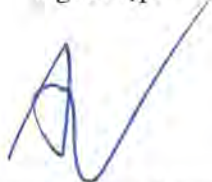
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		323.166.768.966	544.513.132.816
Nợ ngắn hạn	310		259.079.310.782	271.451.674.632
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	86.908.933.261	96.963.594.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.663.733.749	1.280.768.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	10.311.831.530	11.120.116.398
Phải trả người lao động	314		72.198.177.819	64.135.308.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.063.285.052	8.669.592.116
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	42.362.823.623	41.020.969.440
Vay ngắn hạn	320	18(a)	11.948.000.000	14.088.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	28.622.525.748	34.172.824.588
Nợ dài hạn	330		64.087.458.184	273.061.458.184
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	64.057.458.184	273.031.458.184
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.070.078.151.985	1.944.569.577.021
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.070.078.151.985	1.944.569.577.021
Vốn cổ phần	411	21	551.227.980.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.227.980.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	765.535.152.633	724.734.652.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		378.345.954.664	382.190.432.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		188.466.535.910	131.894.131.001
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		189.879.418.754	250.296.301.009
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		338.921.173.442	300.473.561.232
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.393.244.920.951	2.489.082.709.837

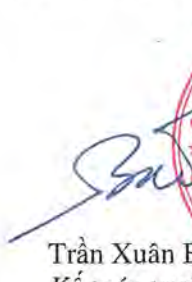
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:





Trần Xuân Bảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

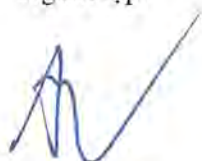
Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	25	1.792.750.624.059	1.694.460.145.079
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		1.355.854.373.446	1.198.472.433.710
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		436.896.250.613	495.987.711.369
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.458.483.624	8.650.993.772
Chi phí tài chính	22	27	16.294.184.204	34.897.894.209
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.408.493.571	34.708.326.938
Phần lãi trong công ty liên kết	24		11.784.815.469	6.855.017.278
Chi phí bán hàng	25	28	30.973.864.238	26.635.136.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	65.611.250.927	63.187.276.441
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		345.260.250.337	386.773.415.038
Thu nhập khác	31		11.373.580.954	2.078.652.847
Chi phí khác	32		14.460.766.264	686.908.787
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.087.185.310)	1.391.744.060
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		342.173.065.027	388.165.159.098
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	56.606.248.704	33.920.152.609
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	31	(228.453.041)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		285.795.269.364	354.245.006.489
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		233.977.657.154	300.408.605.009
Cổ đông không kiểm soát	62		51.817.612.210	53.836.401.480
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.827	4.905

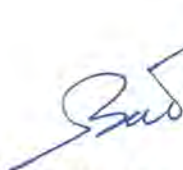
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	342.173.065.027	388.165.159.098
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	232.077.927.206	226.987.860.487
Các khoản dự phòng	03	165.574.441	286.895.295
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.010.454)	(197.513.760)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.925.859.118)	(14.884.546.934)
Chi phí lãi vay	06	15.408.493.571	34.708.326.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	566.870.190.673	635.066.181.124
Biến động các khoản phải thu	09	(70.945.799.601)	(69.344.478.441)
Biến động hàng tồn kho	10	(4.936.144.718)	(7.154.068.832)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	49.238.195.646	21.613.023.924
Biến động chi phí trả trước	12	15.277.663.036	30.581.281.688
		555.504.105.036	610.761.939.463
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.267.995.515)	(37.757.383.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.178.800.892)	(33.254.117.110)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.200.298.840)	(28.991.079.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	445.857.009.789	510.759.359.869
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(102.357.991.313)	(177.717.164.270)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.194.636.362	895.313.617
Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	45.855.299.613
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	15.273.279.405	14.519.390.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.890.075.546)	(116.447.160.414)

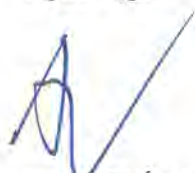
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	891.000.000	6.800.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	16.472.547.948
Tiền trả nợ gốc vay	34	(211.114.500.000)	(249.136.000.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36	(119.156.279.700)	(100.423.028.800)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(14.261.000.000)	(1.067.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(343.640.779.700)	(327.353.980.852)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.326.154.543	66.958.218.603
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	279.499.935.132	212.263.826.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	31.426.769	277.890.440
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	296.857.516.444	279.499.935.132

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:

**Trương Lý Thế Anh**
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

**Trần Xuân Bạo**
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Tiến**
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyển doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con (1/1/2019: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	66%	66%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.152 nhân viên (1/1/2019: 1.103 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bốc dỡ container
- Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi
- Hoạt động vận chuyển
- Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.183.415.617.380	214.351.208.822	207.258.289.824	1.792.750.624.059
Chi phí không phân bổ				1.459.275.189.191
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				333.475.434.868
Thu nhập khác				11.373.580.954
Chi phí khác				14.460.766.264
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết				11.784.815.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp				56.377.795.663
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				285.795.269.364

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.093.043.815.500	294.162.356.816	131.830.063.527	1.694.460.145.079
Chi phí không phân bổ				1.314.541.747.319
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				379.918.397.760
Thu nhập khác				2.078.652.847
Chi phí khác				686.908.787
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết				6.855.017.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp				33.920.152.609
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				354.245.006.489

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	768.214.118.770	253.551.888.902	103.643.036.103	1.281.504.001.521 1.111.740.919.430
Tổng tài sản				2.393.244.920.951
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	41.802.852.043	21.572.227.682	19.836.588.401	88.572.667.010 234.594.101.956
Tổng nợ phải trả				323.166.768.966
Chỉ tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình Khấu hao tài sản cố định vô hình	31.303.649.500 127.627.159.212	3.776.433.215 23.880.809.704	61.163.229.270 45.870.059.196	102.357.991.313 212.757.082.050 2.986.421.476

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ				
	840.820.442.004	205.627.861.166	62.519.883.768	1.265.623.164.897
				1.223.459.544.940
Tổng tài sản				2.489.082.709.837
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ				
	69.432.877.162	3.804.805.132	13.549.517.288	98.244.363.532
				446.268.769.284
Tổng nợ phải trả				544.513.132.816
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình Khấu hao tài sản cố định vô hình				
	143.880.003.878	8.289.484.395	11.160.675.976	177.717.164.270
	169.740.074.374	16.740.951.244	7.565.720.118	207.895.326.079
				2.833.470.266



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	6.446.403.473	6.453.451.583
Tiền gửi ngân hàng	171.965.340.590	84.596.483.549
Các khoản tương đương tiền	118.445.772.381	188.450.000.000
	<u>296.857.516.444</u>	<u>279.499.935.132</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.300.000.000	3.300.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.571.905.722	94.239.876.698	2.002.500.000	111.814.282.420
Lãi từ công ty liên kết	2.528.696.277	7.431.481.737	1.824.637.455	11.784.815.469
Cổ tức	(1.864.000.000)	(4.410.100.000)	–	(6.274.100.000)
Số dư cuối năm	<u>16.236.601.999</u>	<u>97.261.258.435</u>	<u>3.827.137.455</u>	<u>117.324.997.889</u>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	31/12/2019 và 1/1/2019	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	5.454.082.157	4.679.130.516
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	2.297.016.590
Khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam	20.662.401.522	18.627.346.402
Maersk Line A/S	16.208.245.770	19.002.885.578
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	15.075.286.102	12.127.273.522
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	11.236.662.029	10.357.715.953
Ikea Supply AG	7.747.824.509	8.686.971.373
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	7.466.166.894	6.338.811.169
Yang Ming Marine Transport Corporation	4.750.376.712	3.630.887.479
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.685.438.661	3.989.239.369
APL Co., Pte. Ltd	2.659.469.077	10.890.560.897
Công ty TNHH Namsung Shipping Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.243.656.785	-
Cheng Lie Navigation Company - Chi nhánh của APL Co., Pte. Ltd	3.234.382.291	-
Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	2.349.220.930	5.051.437.224
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	4.855.112.464
Các khách hàng khác	71.694.741.319	66.646.913.633
	176.467.954.758	177.181.302.169

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tạm ứng cho nhân viên	8.004.951.938	7.543.293.815
Ký cược, ký quỹ	319.800.000	319.800.000
Phải thu hãng tàu	17.961.152.276	4.931.777.969
Phải thu khác	4.611.862.250	7.229.786.448
	30.897.766.464	20.024.658.232

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	Giá gốc 1/1/2019 VND
Nguyên vật liệu	24.080.712.435	18.867.125.175
Công cụ và dụng cụ	73.480.000	84.980.000
Hàng hóa	2.287.579.506	1.571.522.048
	26.441.771.941	20.523.627.223

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	803.772.569.428	79.152.121.436	1.199.691.320.914	27.670.154.110	2.110.286.165.888
Tăng trong năm	164.657.273	12.003.047.273	57.549.951.829	370.870.545	70.088.526.920
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	103.156.000	37.289.575.409	-	37.392.731.409
Thanh lý	-	-	(10.839.070.588)	-	(10.839.070.588)
Số dư cuối năm	803.937.226.701	91.258.324.709	1.283.691.777.564	28.041.024.655	2.206.928.353.629
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	305.332.397.776	33.022.725.880	581.553.475.450	11.620.629.967	931.529.229.073
Khấu hao trong năm	57.207.300.360	13.282.145.552	139.404.579.457	2.863.056.681	212.757.082.050
Thanh lý	-	-	(10.786.298.470)	-	(10.786.298.470)
Số dư cuối năm	362.539.698.136	46.304.871.432	710.171.756.437	14.483.686.648	1.133.500.012.653
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	498.440.171.652	46.129.395.556	618.137.845.464	16.049.524.143	1.178.756.936.815
Số dư cuối năm	441.397.528.565	44.953.453.277	573.520.021.127	13.557.338.007	1.073.428.340.976

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 352.090 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 272.844 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 723.519 triệu VND (1/1/2019: 868.009 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	13.011.673.749	18.429.526.750
Tăng trong năm	-	1.015.200.000	1.015.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	360.460.000	360.460.000
Số dư cuối năm	5.417.853.001	14.387.333.749	19.805.186.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.849.118.765	7.849.118.765
Khấu hao trong năm	-	2.986.421.476	2.986.421.476
Số dư cuối năm	-	10.835.540.241	10.835.540.241
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	5.162.554.984	10.580.407.985
Số dư cuối năm	5.417.853.001	3.551.793.508	8.969.646.509

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 1.217 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.630.194.303	74.854.105.315
Tăng trong năm	31.254.264.393	115.256.188.817
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	16.958.687
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.392.731.409)	(179.846.995.016)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(360.460.000)	(2.422.209.500)
Khác	(1.051.656.000)	(227.854.000)
Số dư cuối năm	79.611.287	7.630.194.303

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Mua thiết bị xếp dỡ	-	7.545.860.611
Các hạng mục khác	79.611.287	84.333.692
	79.611.287	7.630.194.303

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	534.812.640.562	42.091.306.794	576.903.947.356
Tăng trong năm	2.926.945.348	40.067.276.231	42.994.221.579
Phân bổ trong năm	(16.334.423.680)	(46.444.780.683)	(62.779.204.363)
Số dư cuối năm	521.405.162.230	35.713.802.342	557.118.964.572

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	16.566.155.641	8.274.807.807
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	99.584.320	-
Người bán là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.766.984.821	2.821.226.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thuận	3.518.043.267	3.553.238.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	2.574.665.720	2.052.388.250
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.854.728.970	2.486.594.662
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	498.300.000	1.778.620.910
Công ty TNHH Quốc tế B2B	21.835.000	117.150.000
Công ty TNHH Phúc Nam	-	11.093.364.360
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	-	10.015.372.950
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải		
Nhạn biển Việt Nam	-	2.225.288.500
Các nhà cung cấp khác	58.008.635.522	52.545.542.467
	86.908.933.261	96.963.594.606

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	73.521.240.175	140.354.526.209	(129.508.640.114)	84.367.126.270
Thuế thu nhập cá nhân	8.290.291	-	(8.290.291)	-

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.268.718.359	155.551.093.770	(129.508.640.114)	(26.895.627.434)	1.415.544.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.123.683.877	56.606.248.704	-	(57.178.800.892)	6.551.131.689
Thuế thu nhập cá nhân	895.691.480	7.262.023.687	(8.290.291)	(6.660.782.958)	1.488.641.918
Các loại thuế khác	832.022.682	27.455.682.267	-	(27.431.191.607)	856.513.342
	11.120.116.398	246.875.048.428	(129.516.930.405)	(118.166.402.891)	10.311.831.530

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	1.720.868.086	5.580.370.030
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.342.416.966	3.089.222.086
	5.063.285.052	8.669.592.116

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	2.761.746.714	2.702.718.194
Cổ tức phải trả	956.088.550	845.673.850
Thu hộ hãng tàu	22.844.624.659	27.751.673.588
Phải trả khác	15.800.363.700	9.720.903.808
	42.362.823.623	41.020.969.440

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động tăng trong năm VND	Biến động giảm trong năm VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	14.088.500.000	11.948.000.000	(14.088.500.000)	11.948.000.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay 1 (i)	VND	8%	2019	-	2.140.500.000
Khoản vay 2 (ii)	VND	6,8%	2025	44.341.745.562	207.341.745.562
Khoản vay 3 (iii)	VND	6,8%	2025	31.663.712.622	77.637.712.622
				76.005.458.184	287.119.958.184
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(11.948.000.000)	(14.088.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				64.057.458.184	273.031.458.184

- (i) Khoản vay này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 7.449 triệu VND. Khoản vay này đã được hoàn trả hết trong năm 2019.
- (ii) Khoản vay này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 618.879 triệu VND (1/1/2019: 737.928 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả sau 12 tháng.
- (iii) Khoản vay này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 104.640 triệu VND (1/1/2019: 122.632 triệu VND). Khoản vay này có 11.948 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	34.172.824.588	38.434.904.014
Trích lập trong năm	25.000.000.000	22.285.000.000
Sử dụng trong năm	(30.550.298.840)	(26.547.079.426)
Số dư cuối năm	28.622.525.748	34.172.824.588

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	646.581.474.591	284.888.612.943	240.904.659.752	1.709.545.678.532
Góp vốn	-	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	300.408.605.009	53.836.401.480	354.245.006.489
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.153.177.942	(78.153.177.942)	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.285.000.000)	-	(22.285.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(100.224.608.000)	(1.067.500.000)	(101.292.108.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.444.000.000)	-	(2.444.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2019	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	382.190.432.010	300.473.561.232	1.944.569.577.021
Góp vốn	-	-	-	-	891.000.000	891.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	233.977.657.154	51.817.612.210	285.795.269.364
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	40.800.500.100	(40.800.500.100)	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	50.104.940.000	-	-	(169.371.634.400)	(14.261.000.000)	(133.527.694.400)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.650.000.000)	-	(2.650.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	551.227.980.000	36.047.891.246	765.535.152.633	378.345.954.664	338.921.173.442	2.070.078.151.985

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000
Phát hành cổ phiếu trong năm để trả cổ tức	5.010.494	50.104.940.000	-	-
Số dư cuối năm	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

22. Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần và trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với giá trị 75.168 triệu VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với giá trị 44.098 triệu VND (2018: 50.112 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.891.736.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	15.566.947.200
Sau năm năm	19.142.381.707	23.034.118.507
	38.601.065.707	42.492.802.507

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2019		1/1/2019
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.550.418	35.827.460.333	957.500	22.165.949.373
EUR	8	198.016	470	12.353.903
		35.827.658.349		22.178.303.276

25. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bốc dỡ container	1.183.415.617.380	1.093.043.815.500
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	214.351.208.822	294.162.356.816
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	207.258.289.824	175.423.909.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	187.725.508.033	131.830.063.527
	1.792.750.624.059	1.694.460.145.079

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.854.179.405	7.081.990.626
Cổ tức	145.000.000	320.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.057.375	962.115.507
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.246.844	286.887.639
	9.458.483.624	8.650.993.772

27. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	15.408.493.571	34.708.326.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	853.454.243	100.193.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.236.390	89.373.879
	16.294.184.204	34.897.894.209

28. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân công	1.525.000.000	2.627.271.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.045.932.375	15.695.733.529
Chi phí khác	11.402.931.863	8.312.132.067
	30.973.864.238	26.635.136.731

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân công	34.707.988.362	34.928.762.669
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.795.110.171	3.881.565.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.871.276.566	16.239.048.007
Chi phí khác	6.236.875.828	8.137.900.038
	65.611.250.927	63.187.276.441

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	124.915.441.332	121.027.873.242
Chi phí nhân công	235.913.533.034	219.579.928.189
Chi phí khấu hao và phân bổ	232.077.927.206	226.987.860.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.246.740.401	592.762.581.715
Chi phí khác	173.285.846.638	127.936.603.249

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	30.351.872.903	33.867.394.954
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.254.375.801	52.757.655
	56.606.248.704	33.920.152.609
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(228.453.041)	-
	56.377.795.663	33.920.152.609

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	342.173.065.027	388.165.159.098
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.434.613.005	77.633.031.820
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi và các mức thuế suất khác áp dụng tại các công ty con	(19.291.141.865)	(22.270.405.176)
Miễn thuế, giảm thuế	(20.703.051.446)	(21.823.270.554)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	3.697.620.791	1.874.511.742
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(2.385.963.094)	(1.435.003.455)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(14.069.945)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	622.075	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.254.375.801	52.757.655
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	370.720.396	(97.399.478)
	56.377.795.663	33.920.152.609

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2019 (năm 2018: 20%).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	233.977.657.154	300.408.605.009
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(23.000.000.000)	(30.040.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	210.977.657.154	270.368.605.009

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng và phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2019, ước tính là 23.000 triệu VND.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.112.304	50.112.304
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	5.010.494	5.010.494
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	55.122.798	55.122.798

(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trong năm 2019, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bị thay đổi.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	50.112.304	5.395
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	5.010.494	(490)
Số điều chỉnh lại	55.122.798	4.905

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	49.900.660.600	19.668.211.916
Sử dụng dịch vụ	134.205.963.762	90.792.717.154
Cổ tức được chia	4.410.100.000	4.409.000.000
<i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Cổ tức được chia	1.864.000.000	2.708.400.000
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội</i>		
Cung cấp dịch vụ	28.990.533.384	23.979.215.385
Sử dụng dịch vụ	948.048.430	2.334.432.585
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.993.012.599	3.196.679.174
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thưởng	2.650.000.000	2.228.000.000

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	50.104.940.000	-

35. Các khoản nợ tiềm ẩn

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Kiểm toán Nhà nước đã có kiến nghị tăng thu, giảm chi ngân sách Nhà nước từ kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2017 tại Tổng Cục Thuế và Chuyên đề công tác hoàn thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) tại Tổng Cục Thuế và 19 tỉnh, thành phố. Theo đó, tại cuộc họp với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng ngày 25 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, được thông báo phải hoàn trả lại số tiền 9.954.508.833 VND trên tổng số thuế GTGT mà Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đã được hoàn theo Quyết định của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng là 31.471.502.631 VND cho giai đoạn từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 9 năm 2016 với lý do dự án đã đi vào hoạt động, phát sinh doanh thu.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đã gửi Công văn số 106/CT-KT khiếu nại với các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền thuế GTGT nêu trên, do đây là số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư số 2, từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016, ghi rõ tại giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, và thỏa mãn điều kiện được hoàn thuế theo các quy định về thuế GTGT hiện hành.

Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có Công văn số 218/KTNN-CNII gửi Tổng Cục Thuế đề nghị Tổng Cục Thuế chỉ đạo Cục Thuế Thành phố Hải Phòng kiểm tra, xác định chính xác số thuế giá trị gia tăng được hoàn để làm căn cứ truy thu số tiền thuế GTGT theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có công văn số 294/KTNN-CNII gửi Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đề nghị Công ty làm việc với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng để giải quyết vụ việc.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn chưa ghi nhận một khoản nợ trên báo cáo tài chính cho số thuế phải hoàn trả nói trên do Cục Thuế Thành phố Hải Phòng chưa tiến hành kiểm tra và có kết luận về việc hoàn trả thuế này.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

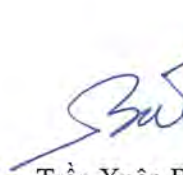
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc